

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 3 - CẦN THƠ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **166/2026/HNGĐ-ST**

Ngày: 04/6/2026

V/v tranh chấp: ***Xin ly hôn***

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 – CẦN THƠ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Thái Mỹ Nhung**

Các hội thẩm nhân dân:

1/ Ông **Lê Văn Thành**.

2/ Bà **Võ Thị Bích Huyền**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Võ Thị Phi Liễu**, Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ.

Ngày 04 tháng 6 năm 2026 tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cần Thơ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 304/2026/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026. Về tranh chấp “***Xin ly hôn***”. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 836/2026/QĐXX-ST ngày 22 tháng 5 năm 2026. Giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Ông **Trần Bửu T**, sinh ngày 08/6/1992;

CCCD số 092092009834 cấp ngày 22/4/2025; SĐT 0939 488 584

Địa chỉ: **1, N, phường N, thành phố Cần Thơ**. Có đơn đề ngày 22/5/2026 yêu cầu giải quyết vắng mặt (BL 08).

* Bị đơn: Bà **Trần Lại Phương D**, sinh ngày 22/5/1995;

CC số 092195006296 cấp ngày 11/8/2023; SĐT 0783 714 136

Địa chỉ: **C, Tổ D, khu V, phường H, thành phố Cần Thơ**.

Có đơn đề ngày 22/4/2026 yêu cầu giải quyết vắng mặt (BL 11).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 06/3/2026 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn **Trần Bửu T** trình bày:

1/ Về hôn nhân: ông và bà **Trần Lại Phương D** tự nguyện tìm hiểu và kết hôn vào năm 2013. Có đăng ký kết hôn tại **UBND phường A, quận N, thành phố Cần Thơ** theo Giấy chứng nhận kết hôn số 85 ngày 18/11/2013. Chung sống hạnh phúc được thời gian đầu, về sau thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, cuộc sống không hạnh phúc. Cả hai đã ly thân nhiều năm nay. Do mâu thuẫn đã trầm trọng, không

hàn gắn được, mục đích hôn nhân không đạt được, nên ông yêu cầu được ly hôn với bà **Trần Lại Phương D**.

Bà **Trần Lại Phương D** thừa nhận vợ chồng có kết hôn và chung sống hạnh phúc được những năm đầu, sau đó thì thường xuyên bất đồng quan điểm. Cả hai đã ly thân nhiều năm nay. Bản thân bà cũng đồng ý ly hôn theo yêu cầu của ông **Trần Bửu T** (BL 10).

2/ Về con chung: hai bên đều xác định vợ chồng có 02 con chung tên **Trần Bửu K** (nam) sinh ngày 18/3/2013 và **Trần Bửu K1** (nam) sinh ngày 09/3/2015. Nguyên đơn có nguyện vọng được nuôi cháu **Trần Bửu K** đến trưởng thành và tự nguyện giao cháu **Trần Bửu K1** cho bà **D** trực tiếp nuôi; không yêu cầu bà **Trần Lại Phương D** cấp dưỡng.

Bà **Trần Lại Phương D** công nhận vợ chồng có 02 con chung như ông **Trần Bửu T** khai. Bà tự nguyện để ông **T** trực tiếp nuôi cháu **Trần Bửu K** và bản thân thì nuôi cháu **Trần Bửu K1**; không ai phải cấp dưỡng để nuôi con.

3/ Về tài sản chung: cả hai thống nhất xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4/ Về nợ chung: cả hai thống nhất xác định không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết cũng như tại phiên tòa hôm nay, cả nguyên đơn và bị đơn đều có đơn yêu cầu giải quyết vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, nên vụ án được đưa ra xét xử công khai vắng mặt các bên.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Ông **Trần Bửu T** và bà **Trần Lại Phương D** xây dựng quan hệ hôn nhân trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Nên được xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp, thuộc phạm vi điều chỉnh của luật hôn nhân gia đình và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[2] Nhận thấy cuộc sống chung của hai vợ chồng đã có thời gian hạnh phúc, đã có con chung với nhau. Lẽ ra cả hai phải càng hiểu và quan tâm đến nhau nhiều hơn. Nhưng cả hai lại không dung hòa được mối quan hệ vợ chồng, không thiện chí hàn gắn khi có rạn nứt trong quan hệ vợ chồng.

[3] Quá trình giải quyết Tòa án cũng đã hòa giải động viên hàn gắn, nhưng hai vợ chồng **T - D** cũng không hàn gắn đoàn tụ được. Cả hai xác định đã ly thân từ nhiều năm nay và thống nhất thuận tình ly hôn. Điều này cũng chứng minh đời sống chung thực tế của hai vợ chồng ông **Trần Bửu T** và bà **Trần Lại Phương D** đã không còn tồn tại, mục đích hôn nhân của hai người không đạt được. Và hôn nhân phải xuất phát từ sự tự nguyện của cả hai vợ chồng. Nên việc ông **Trần Bửu T** xin được ly hôn là hoàn toàn phù hợp với Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Về con chung: cả hai đều xác nhận vợ chồng có 02 con chung tên **Trần Bửu K** (nam) sinh ngày 18/3/2013 và **Trần Bửu K1** (nam) sinh ngày 09/3/2015.

Cả hai đã thống nhất giao cháu **Trần Bửu K** cho ông **T** và giao cháu **Trần Bửu K1** cho bà **D** được tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng. Cháu **Trần Bửu K** (nam) sinh ngày 18/3/2013 đang sống với ông **T** và có nguyện vọng tiếp tục sống với cha (BL 15); cháu **Trần Bửu K1** đang sống với bà **D** và cũng có nguyện vọng tiếp tục được sống với mẹ (BL 14). Hội đồng xét xử nhận thấy việc thỏa thuận nuôi con chung của hai bên cũng phù hợp với tâm sinh lý, nhu cầu và nguyện vọng của các cháu nên chấp nhận.

Tuy nhiên bà **D** và ông **T** vẫn được quyền tới lui thăm con theo quy định của pháp luật, không ai được ngăn cản. ***Nếu sau này bà **D** và ông **T** có tranh chấp hay yêu cầu thay đổi người nuôi con có thể khởi kiện thành vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.***

[5] Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung: mặc dù đã được giải thích vấn đề cấp dưỡng là quyền lợi của con chung chứ không phải của người nuôi con nhưng cả bà **D** và ông **T** vẫn không yêu cầu. Xét đây là tự nguyện thỏa thuận của đương sự, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên chấp nhận. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không được đặt ra giải quyết do đương sự không yêu cầu.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: cả hai thống nhất xác định tự thỏa thuận không yêu cầu giải quyết về tài sản; riêng về nợ chung không có nên Hội đồng xét xử không điều chỉnh. Nếu sau này có phát sinh tranh chấp sẽ được tách ra giải quyết thành vụ kiện khác theo quy định của pháp luật.

[7] Về án phí: Án phí hôn nhân sơ thẩm: nguyên đơn **Trần Bửu T** phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo quy định.

Vì các lẽ trên.

HỘI ĐỒNG XÉT XỬ TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3

- Căn cứ Điều 51, 53, 56, 58, 81, 82 Luật Hôn nhân và gia đình 2014.
- Căn cứ Điều 28, 35, 147, **228**, 235, 264, 267, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.
- Căn cứ Nghị quyết 326/2016 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.
- Nghị quyết 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27/6/2025 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

QUYẾT ĐỊNH

1/- Chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn.

Cho ông **Trần Bửu T** được ly hôn với bà **Trần Lại Phương D**.

2/- Về con chung: giao cháu **Trần Bửu K** (nam) sinh ngày 18/3/2013 cho ông **Trần Bửu T** và giao cháu **Trần Bửu K1** (nam) sinh ngày 09/3/2015 cho bà **Trần Lại Phương D** tiếp tục trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng.

Không đặt vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung cho bà **Trần Lại Phương D** và ông **Trần Bửu T**.

Dành quyền thăm nom con chung cho bà **Trần Lại Phương D** và ông **Trần Bửu T** theo quy định của pháp luật.

3/- Về tài sản chung: không có và không yêu cầu nên Tòa án không điều chỉnh. Nếu sau này các bên có yêu cầu thì sẽ được tách ra thành vụ kiện khác để giải quyết theo quy định của pháp luật.

4/- Về nợ chung: không có và không yêu cầu nên Tòa án không điều chỉnh. Nếu sau này các bên có yêu cầu thì sẽ được tách ra thành vụ kiện khác để giải quyết theo quy định của pháp luật.

5/- Về án phí: Ông **Trần Bửu T** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân sơ thẩm, nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0006217 ngày 06/4/2026 tại Thi hành án dân sự thành phố Cần Thơ. Ông **Trần Bửu T** đã nộp xong án phí hôn nhân sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được hoặc bản án được niêm yết tại trụ sở UBND xã, phường nơi cư trú thì các đương sự được quyền kháng cáo để xin xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nơi nhận

- TAND TP Cần Thơ.
- VKSND KV 3- Cần Thơ.
- Cơ quan Thi hành án.
- UBND P An Lạc,
quận Ninh Kiều (cũ), TP Cần Thơ
- Người TGTT.
- Lưu HS – **BA Thái Mỹ Nhung**

Các hội thẩm nhân dân

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Thái Mỹ Nhung